

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 44

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty"), tên trước đây là Công ty Cổ phần VNG, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Vào ngày 2 tháng 4 năm 2026, Tập đoàn đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh lần thứ 46 số 0303490096 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn cổ phần từ 293.769.740.000 VND lên 297.264.650.000 VND.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKDN của Công ty bao gồm:

- ▶ cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- ▶ tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- ▶ lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- ▶ quảng cáo thương mại;
- ▶ dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ cơ sở dữ liệu, khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ đại lý hoa hồng mua bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Z06 Đường số 13, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Nhà sáng lập, Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Đồng sáng lập, Phó Chủ tịch
Bà Christina Gaw	Thành viên
Ông Edphawin Jetjirawat	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Vũ Thành Long	Thành viên
Ông Ngô Vi Hải Long	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Wong Kelly Yin Hon	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc VNG
Ông Tan Wei Ming	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Bà Trương Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc VNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Wong Kelly Yin Hon
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.025.150.885.885	7.520.370.646.307
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4,30	1.533.233.991.582	3.051.864.629.739
111	1. Tiền		597.012.587.950	565.262.598.634
112	2. Các khoản tương đương tiền		936.221.403.632	2.486.602.031.105
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.773.090.559.759	980.392.285.269
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5,30	2.773.090.559.759	980.392.285.269
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.270.638.289.294	1.135.186.348.288
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	730.388.395.894	680.004.894.855
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	200.760.690.649	175.317.577.838
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	8,30	423.702.855.942	364.196.473.431
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(84.213.653.191)	(84.332.597.836)
140	IV. Hàng tồn kho		129.067.052.338	89.726.910.471
141	1. Hàng tồn kho	9	131.127.009.509	91.039.113.893
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(2.059.957.171)	(1.312.203.422)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.319.120.992.912	2.263.200.472.540
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	16	429.160.100.654	274.939.619.376
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		131.309.916.790	202.248.014.303
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		14.682.735.689	29.194.099.767
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	10,30	1.743.968.239.779	1.756.818.739.094
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.587.243.622.405	3.831.883.393.269
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.596.537.091	9.004.697.038
215	1. Phải thu dài hạn khác	8	7.596.537.091	9.004.697.038
220	II. Tài sản cố định		1.617.500.341.370	2.464.341.061.494
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.390.258.290.093	2.254.834.151.096
222	Nguyên giá		3.455.108.527.147	4.264.522.311.873
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.064.850.237.054)	(2.009.688.160.777)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	94.662.396.573	110.942.986.390
225	Nguyên giá		166.970.120.652	166.550.996.628
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(72.307.724.079)	(55.608.010.238)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	132.579.654.704	98.563.924.008
228	Nguyên giá		1.030.802.183.892	1.039.320.481.370
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(898.222.529.188)	(940.756.557.362)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		321.739.897.791	129.768.850.895
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	321.739.897.791	129.768.850.895
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	1.362.582.097.538	962.793.621.892
262	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15.1	1.209.321.484.884	821.859.141.242
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.2	188.276.190.320	175.861.661.096
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	15.2	(35.215.577.666)	(35.127.180.446)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	5	200.000.000	200.000.000
270	V. Tài sản dài hạn khác		277.824.748.615	265.975.161.950
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	16	220.390.663.946	199.609.804.152
272	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		57.434.084.669	66.365.357.798
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.612.394.508.290	11.352.254.039.576

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

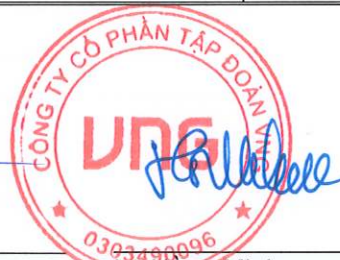
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.772.596.087.600	10.462.019.973.268
310	I. Nợ ngắn hạn		8.147.927.739.415	8.014.617.533.597
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	473.978.082.364	812.268.489.881
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		71.063.056.109	79.902.340.690
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	185.859.651.425	265.096.483.729
315	4. Phải trả người lao động		5.729.405.766	58.056.970.452
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.801.894.326.378	1.563.508.817.151
319	6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	20	3.066.198.584.025	2.594.799.747.529
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.311.362.917.479	1.345.088.065.766
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.231.841.715.869	1.295.896.618.399
330	II. Nợ dài hạn		2.624.668.348.185	2.447.402.439.671
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	20	242.843.852.752	149.998.749.357
338	2. Phải trả dài hạn khác		121.283.434.920	439.693.328
339	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	1.012.714.656.493	1.098.487.530.341
342	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.231.534.045.020	1.181.409.471.645
343	5. Dự phòng phải trả dài hạn	23	16.292.359.000	17.066.995.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		839.798.420.690	890.234.066.308
411	1. Vốn cổ phần	24	297.264.650.000	293.769.740.000
412	2. Thặng dư vốn	24	(390.279.450.565)	(397.014.270.565)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	104.181.687.450	108.589.569.294
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24	907.984.292.030	558.439.919.807
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		248.587.245.171	821.835.645.324
420b	- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này		659.397.046.859	(263.395.725.517)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(79.352.758.225)	326.449.107.772
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.612.394.508.290	11.352.254.039.576



Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập



Hoàng Thị Huệ
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và	25.1 28	3.086.636.244.318	2.441.228.617.841	5.871.863.828.773	4.550.945.560.547
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(1.760.107.396.877)	(1.484.809.149.215)	(3.435.171.356.826)	(2.802.498.064.422)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và					
22	4. cung cấp dịch vụ	25.2 26	1.326.528.847.441	956.419.468.626	2.436.692.471.947	1.748.447.496.125
23	5. Doanh thu hoạt động tài chính		358.769.784.557	68.246.474.918	419.214.603.523	95.771.632.037
24	6. Chi phí tài chính		(35.263.831.851)	(55.385.710.214)	(77.601.213.331)	(97.544.286.946)
25	- Trong đó: Chi phí lãi vay	28 28	(32.482.282.171)	(33.796.040.009)	(65.541.655.942)	(69.468.544.292)
26	7. Chi phí bán hàng		(697.314.849.393)	(570.463.085.676)	(1.301.233.846.844)	(1.011.614.919.512)
27	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(334.207.389.112)	(306.816.826.980)	(684.838.804.194)	(583.191.833.395)
30	9. Phân lỗ trong công ty liên kết	27	(84.212.918.210)	(1.194.263.429)	(89.685.442.913)	(14.232.176.275)
31	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		534.299.643.432	90.806.057.245	702.547.768.188	137.635.912.034
32	11. Thu nhập khác		1.642.557.163	5.392.724.102	2.626.152.781	5.715.914.653
40	12. Chi phí khác	27	(8.077.505.922)	(30.312.556.390)	(5.126.324.773)	(32.955.203.154)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.434.948.759)	(24.919.832.288)	(2.500.171.992)	(27.239.288.501)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành		527.864.694.673	65.886.224.957	700.047.596.196	110.396.623.533
52	15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27	(30.192.046.494)	(58.300.396.385)	(48.796.187.389)	(88.584.683.973)
60	16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		(30.829.751.975)	7.046.103.723	(59.055.846.504)	(22.114.557.493)
61	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		466.842.896.204	14.631.932.295	592.195.562.303	(302.617.933)
62	18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		477.337.160.889	29.026.424.738	659.397.046.859	24.181.547.628
			(10.494.264.685)	(14.394.492.443)	(67.201.484.556)	(24.484.165.561)



Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập

Hoàng Thị Huệ
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

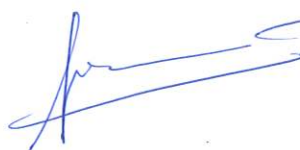
VND

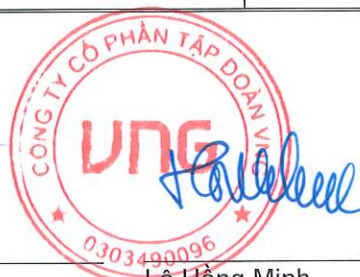
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		700.047.596.196	110.396.623.533
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định, lợi thế thương mại và chi phí phân bổ tiền thuê đất trả trước (Hoàn nhập dự phòng)	28	288.426.139.286 (3.988.995.360)	322.374.275.952 43.090.967.794
03	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.307.969.084	10.089.819.218
04	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(313.679.284.733)	(61.384.394.580)
05	Chi phí đi vay	26	65.541.655.942	69.468.544.292
06				
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		737.655.080.415	494.035.836.209
09	Tăng các khoản phải thu		(112.436.598.929)	(163.241.675.642)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(40.596.930.128)	4.722.255.862
11	Giảm các khoản phải trả		373.878.866.534	397.591.195.065
12	(Tăng) giảm chi phí chờ phân bổ		(209.722.098.823)	13.321.425.377
14	Lãi vay đã trả		(62.094.274.809)	(57.503.961.245)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(113.018.959.865)	(45.014.872.278)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		573.665.084.395	643.910.203.348
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(359.731.935.123)	(147.046.070.942)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		2.718.909.640	15.210.600.000
23	Tiền chi thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		(1.747.265.912.841)	-
24	Tiền thu thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		-	489.970.991
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(140.668.544.041)	(62.705.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.470.775.084
27	Tiền lãi đã nhận		24.927.555.760	21.865.574.682
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.220.019.926.605)	(170.714.150.185)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền nhận đặt cọc mua cổ phần của chủ sở hữu và nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát		292.620.000	8.287.180.000
33	Tiền thu từ đi vay	22	1.166.279.016.085	822.481.245.927
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(1.023.628.929.021)	(854.907.967.983)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	22	(18.720.274.191)	(13.387.779.880)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		124.222.432.873	(37.527.321.936)
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		(1.522.132.409.337)	435.668.731.227
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	3.051.864.629.739	1.222.970.202.589
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.501.771.180	7.092.108.088
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	1.533.233.991.582	1.665.731.041.904



Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập

Hoàng Thị Huệ
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty"), tên trước đây là Công ty Cổ phần VNG, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Vào ngày 2 tháng 4 năm 2026, Tập đoàn đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh lần thứ 46 số 0303490096 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn cổ phần từ 293.769.740.000 VND lên 297.264.650.000 VND.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKDN của Công ty bao gồm:

- ▶ cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- ▶ tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- ▶ lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- ▶ quảng cáo thương mại;
- ▶ dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ cơ sở dữ liệu, khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ đại lý hoa hồng mua bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Z06 Đường số 13, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 3.325 người (31 tháng 12 năm 2025: 3.327 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có mười ba (13) công ty con trực tiếp và hai mươi bốn (24) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
I.	Công ty con trực tiếp				
1.	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData")	99,99	99,99	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
2.	Công ty Cổ phần Công nghệ EPI	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông
3.	Công ty TNHH VNG Online	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ tin và sản xuất phần mềm các loại
4.	Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na	99,50	99,50	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
5.	Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
6.	Công ty TNHH Zie	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
7.	Công ty Cổ phần Zion	99,999	99,999	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
8.	Công ty TNHH ZingPlay Việt Nam	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
9.	Công ty TNHH A4B	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm
10.	Quỹ Kiến tạo Ước mơ	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quỹ xã hội, tổ chức phi lợi nhuận
11.	Công ty TNHH 2MoreBits	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Lập trình máy vi tính và sản xuất phần mềm

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có mười ba (13) công ty con trực tiếp và hai mươi bốn (24) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
I. Công ty con trực tiếp (tiếp theo)					
12.	Công ty TNHH Zalo Platforms	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công thông tin
13.	Công ty TNHH VNGGames	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
II. Công ty con gián tiếp					
1.	Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh	100,00	100,00	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
2.	VNG Singapore Pte. Ltd.	99,99	100,00	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi
3.	VNG Myanmar Company Limited	99,99	100,00	Thành phố Yangon, Myanmar	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
4.	VNG Games Co., Ltd	99,99	100,00	Thành phố Bangkok, Thái Lan	Phát triển và cập nhật trò chơi trực tuyến và trò chơi trên điện thoại
5.	Công ty Cổ phần XFM	99,989	99,989	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Ghi âm và xuất bản âm nhạc

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có mười ba (13) công ty con trực tiếp và hai mươi bốn (24) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
II. Công ty con gián tiếp (tiếp theo)					
6.	ZingPlay International Pte. Ltd.	99,99	100,00	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính
7.	Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	99,999	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thẻ trò chơi và thẻ viễn thông
8.	Công ty Cổ phần Adtima	99,999	99,999	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến
9.	Công ty Cổ phần Fiza	99,997	99,998	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến
10.	Công ty Cổ phần Mixus	99,934	99,934	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
11.	KMZ Interactive Entertainment (Shenzhen) Co., Ltd	99,99	100,00	Trung Quốc	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
12.	InstantiaPay Holdings Pte. Ltd. (i)	47,730	66,67	Singapore	Hoạt động đầu tư
13.	InstantiaPay SG Pte. Ltd.	47,730	100,00	Singapore	Dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí)
14.	InstantiaPay Pty Ltd	47,730	100,00	Úc	Dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí)
15.	InstantiaPay Limited (United Kingdom) (*)	47,730	100,00	Vương quốc Anh	Dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí)
16.	InstantiaPay Limited (Hongkong) (*)	47,730	100,00	Hong Kong	Dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí)
17.	Instantia Capital Pte. Ltd	47,730	100,00	Singapore	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
18.	Công ty TNHH InstantiaPay Việt Nam (*)	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có mười ba (13) công ty con trực tiếp và hai mươi bốn (24) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
II. Công ty con gián tiếp (tiếp theo)					
19.	VNG Investment Pte. Ltd. (*)	100,00	100,00	Singapore	Phát triển và kinh doanh phần mềm, thiết bị và phụ tùng máy tính và các dịch vụ liên quan đến phần mềm
20.	Công ty Cổ phần Greennode	99,789	99,80	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
21.	Greennode Pte. Ltd.	99,99	100,00	Singapore	Cung cấp dịch vụ lưu trữ dữ liệu
22.	Greennode Co., Ltd	99,99	100,00	Thái Lan	Cung cấp dịch vụ lưu trữ dữ liệu
23.	VNGGames Pte. Ltd.	99,99	100,00	Singapore	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
24.	Công ty TNHH Zing	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Ghi âm và xuất bản âm nhạc

(i) Tập đoàn giữ 47,73% tỷ lệ quyền sở hữu trực tiếp ở Instpay Holco theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết 66,67% được tính bao gồm cả tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp của Tập đoàn.

(*) Các công ty này đang ở giai đoạn trước hoạt động, nghĩa là đang trong giai đoạn đầu tư và chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC Ngày 31 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.4 *Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước chờ phân bổ bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Tân Thuận số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho thời hạn thuê 28 năm, số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Thiết bị khác	2 - 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Phần mềm

Phần mềm, bao gồm phí bản quyền, được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Việc đánh giá sự suy giảm của phí bản quyền được thực hiện cho từng trò chơi một cách riêng lẻ, dựa trên hiệu suất dự báo của từng trò chơi. Các khoản tổn thất từ việc suy giảm của phí bản quyền được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá trị phí bản quyền của các giấy phép bị thu hồi hoặc đóng trong kỳ cũng sẽ được xóa sổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí nghiên cứu và phát triển

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- ▶ Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Tập đoàn có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- ▶ Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- ▶ Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- ▶ Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

Chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ

Tập đoàn ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển và đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh

Giá gốc của tài sản cố định vô hình hình thành từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản (3 - 8 năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản dở dang

Tài sản dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích tối đa mười (10) năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Tập đoàn với tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch và đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch.

Đối với các giao dịch có liên quan đến khoản trả trước hoặc nhận trước bằng ngoại tệ, tỷ giá áp dụng là tỷ giá tại thời điểm phát sinh khoản tiền trả trước hoặc nhận trước trước đó, không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, phân bổ chi phí hay ghi nhận tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc sau:

- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.17 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.18 Ghi nhận doanh thu***Doanh thu trò chơi trực tuyến*

Tập đoàn phân phối các trò chơi trực tuyến, bao gồm các trò chơi mà Tập đoàn tự phát triển và các trò chơi được cấp phép bởi các nhà phát triển trò chơi khác, thông qua máy tính cá nhân (PC), ứng dụng trên thiết bị di động hoặc trình duyệt web và các cửa hàng ứng dụng điện tử cho phép người chơi được chơi miễn phí hoặc có trả phí. Trong các trò chơi này, người chơi có thể mua đơn vị ảo và dùng đơn vị ảo để mua vật phẩm ảo, điểm thưởng, các kỹ năng, các tính năng có trong trò chơi để nâng cấp, tăng cao trải nghiệm chơi trò chơi của họ. Tập đoàn ghi nhận doanh thu chờ phân bổ khi nhận được tiền từ việc người chơi mua trực tiếp tiền ảo hoặc vật phẩm ảo, hoặc khi người chơi sử dụng thẻ nạp tiền để mua đơn vị ảo hoặc vật phẩm ảo.

Theo các thỏa thuận cấp phép với các nhà phát triển trò chơi trực tuyến, trong trường hợp Tập đoàn chịu trách nhiệm kiểm soát, vận hành và bảo trì trò chơi, bao gồm việc duy trì đội ngũ vận hành và bảo mật, môi trường thử nghiệm và dịch vụ khách hàng, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở gộp. Phí bản quyền trả cho nhà phát triển trò chơi (dựa trên tỷ lệ chia sẻ doanh thu) được ghi nhận vào giá vốn khi phát sinh. Trong trường hợp ngược lại, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở thuần, tức là, sau khi trừ đi phí bản quyền.

Đối với trò chơi trực tuyến, nghĩa vụ thực hiện của Tập đoàn được xác định khi Tập đoàn tạo ra trò chơi và cung cấp các dịch vụ liên quan đến trò chơi diễn ra xuyên suốt cho người chơi. Khi đó, doanh thu được ghi nhận khi nghĩa vụ thực hiện được hoàn tất. Với mục đích xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ, Tập đoàn đã xem xét đến một số yếu tố bao gồm: tính chất của từng trò chơi, tính chất của vật phẩm ảo được bán, cách bán vật phẩm ảo và tầm quan trọng của chúng đối với người chơi.

Hàng quý, Tập đoàn ước tính thời gian chơi trung bình của người chơi cho mỗi trò chơi trực tuyến dựa trên "tỷ lệ rời bỏ" bằng cách sử dụng nhiều điểm dữ liệu trong ba tháng của quý. Để tính toán tỷ lệ rời bỏ, Tập đoàn xác định số lượng người chơi thực hiện thanh toán vào tháng đầu tiên của mỗi quý và theo dõi hành vi của người chơi để xác định tỷ lệ rời bỏ tiếp theo của những người chơi, tức là, số lượng người chơi không đăng nhập vào trò chơi trong hai tháng tiếp theo của quý. Tập đoàn xác định rằng một người chơi sẽ "rời bỏ" nếu thanh toán vào tháng đầu tiên của quý nhưng không quay lại chơi trò chơi trong những tháng còn lại của quý đó. Đối với vài trò chơi trực tuyến riêng biệt, hoặc khi một trò chơi mới được ra mắt và chỉ có một khoảng thời gian giới hạn về dữ liệu người chơi trả tiền, Tập đoàn sẽ xem xét các yếu tố khác để ước tính thời gian chơi của người chơi, chẳng hạn như thời gian chơi ước tính của người chơi các trò chơi khác có đặc điểm tương tự.

Mặc dù Tập đoàn tin rằng các ước tính của mình là hợp lý dựa trên thông tin về người chơi trò chơi trực tuyến có sẵn tại mỗi thời điểm, nhưng thời gian chơi trung bình ước tính có thể được điều chỉnh nếu đặc điểm của người chơi trò chơi thay đổi. Việc điều chỉnh doanh thu phát sinh từ việc thay đổi ước tính về thời gian chơi trung bình trong một quý nhất định sẽ được hạch toán tương ứng như một thay đổi trong ước tính kế toán. Sự thay đổi như vậy là kết quả của thông tin mới về mô hình hành vi của người chơi trò chơi trực tuyến.

Tập đoàn cung cấp nhiều phương thức để người dùng thanh toán các vật phẩm ảo trong trò chơi, bao gồm nền tảng ZaloPay, chuyển khoản ngân hàng, thẻ tín dụng, thanh toán thông qua điện thoại di động, thẻ trả trước do chính Tập đoàn bán thông qua các đại lý và các cổng thanh toán trực tuyến khác.

Đối với doanh thu nhận được thông qua nền tảng điện thoại di động, giá giao dịch là tổng số tiền mà Tập đoàn tính cho người chơi vì Tập đoàn là chủ thể trong giao dịch này. Tập đoàn kiểm soát dịch vụ cung cấp trò chơi trực tuyến cho người chơi và có thỏa thuận hợp đồng trực tiếp với người chơi trả tiền. Phí nền tảng và phí xử lý thanh toán được ghi nhận là giá vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)***Doanh thu trò chơi trực tuyến (tiếp theo)*

Đối với doanh thu nhận được thông qua các kênh phân phối khác (chẳng hạn như thông qua đại lý, công ty viễn thông và nền tảng trực tuyến), Tập đoàn cũng là chủ thể trong các giao dịch này. Tập đoàn ghi nhận doanh thu theo số tiền nhận được từ nhà phân phối. Các nhà phân phối này có thể chọn thay đổi mức giá mà Tập đoàn yêu cầu bằng cách đưa ra chiết khấu hoặc các ưu đãi khác cho người chơi. Tập đoàn không nhận được thông tin từ các nhà phân phối này về số tiền giảm giá, hoặc ưu đãi, hoặc số tiền thực tế mà người chơi thanh toán

Tập đoàn ghi nhận chi phí cho các kênh thanh toán là chi phí phát sinh gia tăng, nhất quán với cách ghi nhận doanh thu tương ứng. Đối với những trò chơi trực tuyến, trong đó các yếu tố cho thấy trải nghiệm chơi trò chơi và môi trường ảo đóng vai trò quan trọng đối với người chơi hơn là vật phẩm ảo được bán, thì chi phí cho các kênh thanh toán này được ghi nhận theo thời gian chơi trung bình ước tính của người chơi. Đối với những trò chơi trong đó các yếu tố cho thấy vật phẩm ảo đóng vai trò quan trọng đối với người chơi hơn trải nghiệm chơi trò chơi thì chi phí cho các kênh thanh toán này được ghi nhận trên cơ sở nhất quán với doanh thu liên quan.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Tập đoàn, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức banner, các địa chỉ kết nối và biểu tượng, v.v. và được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Dịch vụ công nghệ tài chính và các dịch vụ đầu tư dài hạn khác

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Khi cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống thỏa mãn đồng thời các điều kiện quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở tổng số tiền thu được trừ đi phần doanh thu chờ phân bổ là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số tiền chiết khấu, giảm giá cho khách hàng. Doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó sẽ được ghi nhận khi đã thực hiện nghĩa vụ với khách hàng hoặc khách hàng không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng dịch vụ miễn phí.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là khi hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua hàng hóa, chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, chi phí triển khai và điều hành trò chơi, và các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và hàng hóa.

3.20 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ trong trường hợp tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức không có khả năng bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)
Tiền mặt	541.667.690	764.795.930
Tiền gửi không kỳ hạn	596.470.920.260	564.497.802.704
Các khoản tương đương tiền (*)	936.221.403.632	2.486.602.031.105
TỔNG CỘNG	<u>1.533.233.991.582</u>	<u>3.051.864.629.739</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất dao động đến 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động đến 8,5%/năm. Tập đoàn sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Deutsche Bank AG – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, với lãi suất 4,4%/năm, để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn như được trình bày tại *Thuyết minh số 22*.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động đến 4,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu khách hàng	709.954.505.554	633.434.920.164
- <i>Apple Inc.</i>	242.135.414.431	223.430.655.905
- <i>Google Inc.</i>	65.790.370.538	82.775.831.821
- <i>Khách hàng khác</i>	402.028.720.585	327.228.432.438
Phải thu các bên liên quan	20.433.890.340	46.569.974.691
TỔNG CỘNG	730.388.395.894	680.004.894.855
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(20.818.553.191)	(20.937.497.836)
GIÁ TRỊ THUẦN	709.569.842.703	659.067.397.019

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trả trước cho người bán	200.760.690.649	175.317.577.838
- <i>Tạp chí Điện tử Tri thức Trực tuyến</i>	63.395.100.000	63.395.100.000
- <i>Devsisters Corporation</i>	26.277.700.000	26.218.300.000
- <i>Nhà cung cấp khác</i>	111.087.890.649	85.704.177.838
Trả trước cho bên liên quan	-	-
TỔNG CỘNG	200.760.690.649	175.317.577.838
Dự phòng trả trước cho người bán	(63.395.100.000)	(63.395.100.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	137.365.590.649	111.922.477.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)
Ngắn hạn	423.702.855.942	364.196.473.431
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	224.905.281.344	221.539.598.927
Phải thu ngân hàng – dịch vụ Zalopay	83.882.349.059	72.606.543.469
Chi hộ	61.054.370.131	37.907.460.785
Tạm ứng cho nhân viên	11.330.518.782	3.602.976.129
Phải thu khác	42.530.336.626	28.539.894.121
Dài hạn	7.596.537.091	9.004.697.038
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	7.596.537.091	9.004.697.038
TỔNG CỘNG	431.299.393.033	373.201.170.469

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	105.165.329.293	-	63.302.651.389	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.390.596.358	-	10.390.596.358	-
Hàng hóa	8.011.644.554	-	8.138.690.054	-
Hàng khuyến mãi	7.559.439.304	(2.059.957.171)	9.207.176.092	(1.312.203.422)
TỔNG CỘNG	131.127.009.509	(2.059.957.171)	91.039.113.893	(1.312.203.422)

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế, bao gồm:

- Tiền gửi không kỳ hạn đã được dùng để bảo đảm cho các khoản phải thu được giữ hộ cho người bán chưa hoàn tất các giao dịch mua, số dư trong ví điện tử của người dùng ZaloPay có liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ tài chính của Tập đoàn và một lượng tiền nhất định được ngân hàng yêu cầu dự trữ (hoặc duy trì) để đảm bảo; và
- Tiền gửi không kỳ hạn và một phần tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*Thuyết minh số 5*) tại các ngân hàng của Tập đoàn đang bị giới hạn giao dịch liên quan đến việc rà soát pháp lý được thực hiện bởi cơ quan chức năng tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31/12/2025	1.505.216.766.845	2.509.267.032.583	52.168.519.900	146.216.399.914	51.653.592.631	4.264.522.311.873
Mua mới trong kỳ	-	45.354.087.222	1.396.305.727	46.664.118.992	-	93.414.511.941
Đầu tư xây dựng	-	-	-	-	-	-
Cơ bản hoàn thành	-	112.395.584.713	794.714.818	-	-	113.190.299.531
Thanh lý và xóa sổ	-	-	(5.924.861.701)	(629.743.411)	(305.000.000)	(6.859.605.112)
Giảm do mất quyền	-	-	-	-	-	-
Kiểm soát công ty con	(846.224.616.664)	(161.015.408.330)	-	-	-	(1.007.240.024.994)
Chênh lệch tỷ giá	(61.433.772)	(1.729.463.739)	-	(124.374.581)	(3.694.000)	(1.918.966.092)
Vào ngày 30/6/2026	658.930.716.409	2.504.271.832.449	48.434.678.744	192.126.400.914	51.344.898.631	3.455.108.527.147
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31/12/2025	(327.803.607.698)	(1.457.673.822.465)	(42.992.343.344)	(131.062.344.427)	(50.156.042.843)	(2.009.688.160.777)
Khấu hao trong kỳ	(19.522.177.357)	(198.878.237.420)	(2.578.132.175)	(7.827.510.140)	(313.370.654)	(229.119.427.746)
Thanh lý và xóa sổ	-	-	5.497.430.291	629.743.411	305.000.000	6.432.173.702
Giảm do mất quyền	-	-	-	-	-	-
Kiểm soát công ty con	133.716.648.057	33.477.567.693	-	-	-	167.194.215.750
Chênh lệch tỷ giá	41.341.563	159.930.977	-	129.689.477	-	330.962.017
Vào ngày 30/6/2026	(213.567.795.435)	(1.622.914.561.215)	(40.073.045.228)	(138.130.421.679)	(50.164.413.497)	(2.064.850.237.054)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31/12/2025	1.177.413.159.147	1.051.593.210.118	9.176.176.556	15.154.055.487	1.497.549.788	2.254.834.151.096
Vào ngày 30/6/2026	445.362.920.974	881.357.271.234	8.361.633.516	53.995.979.235	1.180.485.134	1.390.258.290.093
Trong đó:						
Tài sản sử dụng	-	-	-	-	-	-
Tài sản sử dụng	-	-	-	-	-	-
làm tài sản đảm bảo	-	-	-	-	-	-
(Thuyết minh số 22)	444.793.786.504	311.676.110.275	-	-	-	756.469.896.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	166.550.996.628
Chênh lệch tỷ giá	419.124.024
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026	166.970.120.652
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	(55.608.010.238)
Khấu hao trong kỳ	(16.482.309.320)
Chênh lệch tỷ giá	(217.404.521)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026	(72.307.724.079)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	110.942.986.390
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026	94.662.396.573

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31/12/2025	982.106.862.932	57.213.618.438	1.039.320.481.370
Mua mới trong kỳ	17.436.851.800	-	17.436.851.800
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	51.941.247.164	-	51.941.247.164
Thanh lý và xóa sổ	(79.029.111.279)	-	(79.029.111.279)
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	(143.000.000)	-	(143.000.000)
Chênh lệch tỷ giá	1.014.435.107	261.279.730	1.275.714.837
Vào ngày 30/6/2026	973.327.285.724	57.474.898.168	1.030.802.183.892
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31/12/2025	(897.767.647.781)	(42.988.909.581)	(940.756.557.362)
Khấu hao trong kỳ	(38.472.014.396)	(1.917.452.970)	(40.389.467.366)
Hoàn nhập dự phòng tổn thất tài sản	5.074.564.979	-	5.074.564.979
Thanh lý và xóa sổ	78.803.022.419	-	78.803.022.419
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	31.732.319	-	31.732.319
Chênh lệch tỷ giá	(899.400.039)	(86.424.138)	(985.824.177)
Vào ngày 30/6/2026	(853.229.742.499)	(44.992.786.689)	(898.222.529.188)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31/12/2025	84.339.215.151	14.224.708.857	98.563.924.008
Vào ngày 30/6/2026	120.097.543.225	12.482.111.479	132.579.654.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Hệ thống máy chủ đang hoàn thiện	195.188.563.852	28.565.797.642
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	122.519.053.376	91.405.178.776
Khác	4.032.280.563	9.797.874.477
TỔNG CỘNG	321.739.897.791	129.768.850.895

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.1)	1.209.321.484.884	821.859.141.242
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 15.2)	188.276.190.320	175.861.661.096
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Thuyết minh số 5)	200.000.000	200.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (Thuyết minh số 15.2)	(35.215.577.666)	(35.127.180.446)
TỔNG CỘNG	1.362.582.097.538	962.793.621.892

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	DayOne Holding	Funding Asia	OCG	VTH	NCV	Verichains SG	Verichains VN	VNG DC	VND Tổng cộng
Giá trị đầu tư:									
Vào ngày 31/12/2025	138,120,000,000	512,549,703,860	104,224,076,340	221,133,094,568	80,170,280,000	9,698,209,910	15,586,725,298	-	1,081,482,089,976
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	477,147,786,555	477,147,786,555
Vào ngày 30/6/2026	138,120,000,000	512,549,703,860	104,224,076,340	221,133,094,568	80,170,280,000	9,698,209,910	15,586,725,298	477,147,786,555	1,558,629,876,531
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:									
Vào ngày 31/12/2025	(26,134,580,083)	(239,670,024,474)	(12,985,168,323)	(2,813,505,000)	18,643,494,374	2,996,463,606	340,371,166	-	(259,622,948,734)
Phần lãi (lỗ) lãi từ công ty liên kết	2,762,173,404	(86,963,098,521)	(1,675,091,920)	671,027,955	(5,820,625,019)	8,988,018,707	4,464,948,805	(12,112,796,324)	(89,685,442,913)
Vào ngày 30/6/2026	(23,372,406,679)	(326,633,122,995)	(14,660,260,243)	(2,142,477,045)	12,822,869,355	11,984,482,313	4,805,319,971	(12,112,796,324)	(349,308,391,647)
Giá trị còn lại:									
Vào ngày 31/12/2025	111,985,419,917	272,879,679,386	91,238,908,017	218,319,589,568	98,813,774,374	12,694,673,516	15,927,096,464	-	821,859,141,242
Vào ngày 30/6/2026	114,747,593,321	185,916,580,865	89,563,816,097	218,990,617,523	92,993,149,355	21,682,692,223	20,392,045,269	465,034,990,231	1,209,321,484,884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty Cổ phần DayOne Holding ("DayOne Holding")

DayOne Holding được thành lập theo GCNĐKKD số 0318506038 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 6 năm 2024. DayOne Holding có trụ sở chính tại Số 102, Đường Nguyễn Đình Chính, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DayOne Holding là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý.

Trong nửa đầu năm 2026, DayOne Holding đã hoàn tất việc phát hành cổ phần cho nhân viên theo chương trình cổ phiếu cho người lao động. Theo đó, vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Tập đoàn trong DayOne Holding bị pha loãng còn 22,06%.

Funding Asia Group Pte. Ltd ("Funding Asia")

Funding Asia được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 201537647E vào ngày 14 tháng 10 năm 2015. Funding Asia có trụ sở chính tại Số 108, Đường Robinson, #06-01, Singapore 068900. Hoạt động chính của Funding Asia là kinh doanh vận hành và quản lý nền tảng tài chính số.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 4,37% quyền sở hữu của Funding Asia. Theo thỏa thuận cổ đông, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên tám (8) thành viên Hội đồng quản trị của Funding Asia kèm các quyền khác, nên có ảnh hưởng đáng kể mặc dù có tỷ lệ sở hữu ít hơn 20%.

OpenCommerce Holding Pte. Ltd. ("OCG")

OCG được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 202140908D ngày 24 tháng 11 năm 2021. OCG có trụ sở chính tại Số 1 Raffles Place, #40-02, One Raffles Place, Singapore 048616. Hoạt động chính của OCG là thương mại điện tử.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 12,17% quyền sở hữu của OCG. Theo thỏa thuận cổ đông, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên bốn (4) thành viên Hội đồng quản trị của OCG kèm các quyền khác, nên có ảnh hưởng đáng kể mặc dù có tỷ lệ sở hữu ít hơn 20%.

Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm VTH ("VTH")

VTH được thành lập theo GCNĐKKD số 0317484078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 9 năm 2022. VTH có trụ sở chính tại Số Z06, Đường số 13, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của VTH là đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp và cho thuê văn phòng.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 35% quyền sở hữu của VTH.

NCV Games Pte. Ltd. ("NCV")

NCV được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 202425231Z ngày 24 tháng 6 năm 2024. NCV có trụ sở chính tại Số 9 Raffles Place, #26-01, Republic Plaza, Singapore. Hoạt động chính của NCV là phân phối bản quyền trò chơi điện tử.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 30% quyền sở hữu của NCV.

Verichains SG Pte.Ltd ("Verichains SG")

Verichains SG được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 202224603W ngày 15 tháng 7 năm 2022. Verichains SG có trụ sở chính tại No. 9 Raffles Place, #08-03, Republic Plaza, Singapore 048619. Hoạt động chính của Verichains SG là phát triển phần mềm và ứng dụng, các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 40% quyền sở hữu của Verichains SG.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Verichains ("Verichains VN")

Verichains VN được thành lập theo GCNĐKKD số 0317231038 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 4 tháng 4 năm 2022. Verichains VN có trụ sở chính tại tầng 2, tòa nhà Saigon Paragon, số 3 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Verichains VN là sản xuất và phát triển phần mềm các loại.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 40% quyền sở hữu của Verichains VN.

Công ty Cổ phần VNG Data Center ("VNG DC")

VNG DC được thành lập theo GCNĐKKD số 0316176017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 3 tháng 3 năm 2020. VNG DC có trụ sở chính tại Số Z06, Đường số 13, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của VNG DC là cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin.

Trong nửa đầu năm 2026, VNG DC đã hoàn tất việc phát hành thêm cổ phần cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ phân bổ khác với tỷ lệ sở hữu trước đó của từng cổ đông. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong VNG DC giảm từ 51% xuống còn 49% và VNG DC trở thành công ty liên kết của Tập đoàn. Tập đoàn đã ghi nhận khoản lãi thanh lý khoản đầu tư vào VNG DC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với số tiền 319.479.420.867 VND, trong đó 309.852.674.636 VND là khoản lãi đã được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước liên quan đến các giao dịch vốn trước đây khi VNG DC vẫn là công ty con trong Tập đoàn (*Thuyết minh số 24*).

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Haegin, Co. Ltd.,	109.882.852.392	-	109.607.027.334	-
Transcend Fund II	68.393.337.928	(35.215.577.666)	66.254.633.762	(35.127.180.446)
Công ty Cổ phần Quý đầu tư mạo hiểm Thành phố Hồ Chí Minh	10.000.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	188.276.190.320	(35.215.577.666)	175.861.661.096	(35.127.180.446)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn	429.160.100.654	274.939.619.376
Chi phí kênh phân phối	203.669.319.004	169.805.083.710
Phí bản quyền phần mềm	123.907.940.653	20.545.122.157
Chi phí dịch vụ chờ phân bổ	78.315.062.748	62.639.531.965
Khác	23.267.778.249	21.949.881.544
Dài hạn	220.390.663.946	199.609.804.152
Công cụ, dụng cụ	111.578.691.409	57.445.133.120
Tiền thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	65.549.437.468	96.420.766.347
Phí bản quyền âm nhạc	14.042.315.137	15.267.732.466
Chi phí kênh phân phối	12.335.402.079	9.928.306.895
Chi phí sửa chữa văn phòng	7.376.496.190	9.533.320.632
Khác	9.508.321.663	11.014.544.692
TỔNG CỘNG	649.550.764.600	474.549.423.528

(*) Tiền thuê đất trả trước chờ phân bổ được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng như được trình bày tại *Thuyết minh số 22*.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả cho người bán	371.376.323.755	650.439.549.582
- Công ty TNHH Công Nghệ DNIC	63.411.003.126	379.549.321
- Yosun Singapore Pte. Ltd.	58.828.715.520	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Quốc gia ADG – Chi nhánh Hà Nội	54.774.076.608	7.251.602.440
- Roblox Corporation	52.944.743.573	51.606.942.466
- Phải trả các người bán khác	141.417.784.928	591.201.455.355
Phải trả cho các bên liên quan	102.601.758.609	161.828.940.299
TỔNG CỘNG	473.978.082.364	812.268.489.881

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Thuế nhà thầu nước ngoài	65.564.482.556	50.802.015.740
Thuế giá trị gia tăng	64.411.952.146	66.168.682.961
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.399.537.420	111.814.924.346
Thuế thu nhập cá nhân	22.483.679.303	36.310.860.682
TỔNG CỘNG	185.859.651.425	265.096.483.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phí bản quyền phần mềm	987.616.921.897	794.138.109.848
Chi phí quảng cáo	300.014.991.998	103.002.285.501
Chi phí lương thưởng	270.995.663.393	497.866.534.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.643.823.016	70.870.434.055
Chi phí phải trả khác	113.622.926.074	97.631.453.464
TỔNG CỘNG	1.801.894.326.378	1.563.508.817.151

20. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn	3.066.198.584.025	2.594.799.747.529
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	2.625.267.948.337	2.179.234.964.795
Dịch vụ khác	440.930.635.688	415.564.782.734
Dài hạn	242.843.852.752	149.998.749.357
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	242.843.852.752	149.975.691.081
Dịch vụ khác	-	23.058.276
TỔNG CỘNG	3.309.042.436.777	2.744.798.496.886

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Thu hộ	1.074.346.361.022	1.024.257.912.863
Nhận đặt cọc mua cổ phần	192.387.150.000	202.103.280.000
Thuế nhà thầu nước ngoài	9.649.609.457	38.661.289.233
Kinh phí công đoàn	9.518.037.625	13.500.163.062
Phải trả khác	25.461.759.375	66.565.420.608
TỔNG CỘNG	1.311.362.917.479	1.345.088.065.766

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	Chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
Ngắn hạn:	1.295.896.618.399	1.031.202.121.960	(1.042.349.203.212)	56.960.591.347	(110.208.591.211)	340.178.586	1.231.841.715.869
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 22.1)	994.309.585.021	997.529.513.576	(994.309.585.021)	-	-	-	997.529.513.576
Vay ngắn hạn khác (Thuyết minh số 22.2)	97.039.900.000	21.034.400.000	-	-	-	244.200.000	118.318.500.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	166.407.279.211	12.638.208.384	(29.319.344.000)	36.615.909.323	(110.208.591.211)	-	76.133.461.707
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)	38.139.854.167	-	(18.720.274.191)	20.344.682.024	-	95.978.586	39.860.240.586
Dài hạn:	1.098.487.530.341	135.076.894.125	-	(56.960.591.347)	(165.990.808.158)	2.101.631.532	1.012.714.656.493
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 22.3)	1.038.723.540.901	135.076.894.125	-	(36.615.909.323)	(165.990.808.158)	1.951.236.012	973.144.953.557
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 22.4)	59.763.989.440	-	-	(20.344.682.024)	-	150.395.520	39.569.702.936
TỔNG CỘNG	2.394.384.148.740	1.166.279.016.085	(1.042.349.203.212)	-	(276.199.399.369)	2.441.810.118	2.244.556.372.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	997.529.513.576	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2026 đến ngày 29 tháng 12 năm 2026	5,5 - 6,5	(i) Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc Thửa đất Số 24, tờ Bản đồ Số 31 (theo tài liệu đo đạc năm 2023), tọa lạc tại Lô Z.03b-04 và Lô Z.05-06-07, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh. (Thuyết minh số 11 và 16) (ii) 40.000.000 (bốn mươi triệu) cổ phần phổ thông thuộc sở hữu của Tập đoàn trong VinaData.

22.2 Vay ngắn hạn khác

Chi tiết khoản vay ngắn hạn khác từ doanh nghiệp để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Vibrant Concepts Pte.Ltd.				
- Hợp đồng 1	65.732.500.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	5,96	Khoản vay chuyển đổi
- Hợp đồng 2	31.551.600.000	Ngày 30 tháng 6 năm 2027	9,5	Tín chấp
- Hợp đồng 3	21.034.400.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	4,7	Tín chấp
TỔNG CỘNG	118.318.500.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn mục đích tài trợ cho dự án “Trung tâm dữ liệu và sản xuất phần mềm” và đầu tư tài sản cố định được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Deutsche Bank AG – Chi nhánh Singapore	777.331.037.326	Ngày 1 tháng 8 năm 2027	Lãi suất SOFR trung bình 3 tháng + 1,65	Khoản tiền gửi ngân hàng tại VinaData (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Sài Gòn				
- Hợp đồng 1	64.389.526.950	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2028	8,7	Máy móc, thiết bị
- Hợp đồng 2	24.881.492.640	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2026 đến ngày 28 tháng 9 năm 2028	8,7	
- Hợp đồng 3	104.294.793.962	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2026 đến ngày 26 tháng 6 năm 2030	7,0 - 9,0	
- Hợp đồng 4	78.381.564.386	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2026 đến ngày 7 tháng 5 năm 2030	9,0	
TỔNG CỘNG	1.049.278.415.264			

Trong đó:
Vay dài hạn đến hạn trả 76.133.461.707
Vay dài hạn 973.144.953.557

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.4 Nợ thuế tài chính

Tập đoàn hiện đang thuế máy móc thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026			Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc
Dưới 1 năm	44.990.083.765	5.129.843.179	39.860.240.586	44.877.124.608	6.737.270.441	38.139.854.167
Từ 1 đến 5 năm	41.240.886.016	1.671.183.080	39.569.702.936	63.575.952.755	3.811.963.315	59.763.989.440
TỔNG CỘNG	86.230.969.781	6.801.026.259	79.429.943.522	108.453.077.363	10.549.233.756	97.903.843.607

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 46 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.12.

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	287.360.000.000	(409.833.750.565)	46.347.554.900	826.832.401.620	750.706.205.955
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	24.181.547.628	24.181.547.628
Chênh lệch tỷ giá	-	-	64.455.331.905	-	64.455.331.905
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	287.360.000.000	(409.833.750.565)	110.802.886.805	851.013.949.248	839.343.085.488
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	293.769.740.000	(397.014.270.565)	108.589.569.294	558.439.919.807	563.784.958.536
Tăng trong kỳ	3.494.910.000	6.734.820.000	-	-	10.229.730.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	659.397.046.859	659.397.046.859
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(4.407.881.844)	-	(4.407.881.844)
Thanh lý công ty con (Thuyết minh số 15.1)	-	-	-	(309.852.674.636)	(309.852.674.636)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026	297.264.650.000	(390.279.450.565)	104.181.687.450	907.984.292.030	919.151.178.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	3.928.702.314.612	3.014.801.749.651
Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet	1.174.752.113.793	806.848.396.868
Dịch vụ công nghệ tài chính	456.872.141.674	226.589.157.698
Khác	311.537.258.694	502.706.256.330
TỔNG CỘNG	5.871.863.828.773	4.550.945.560.547

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Lãi thanh lý khoản đầu tư (Thuyết minh số 15.1)	319.479.420.867	49.134.317.724
Lãi tiền gửi	81.819.917.409	28.359.902.994
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.407.035.095	18.277.411.319
Khác	2.508.230.152	-
TỔNG CỘNG	419.214.603.523	95.771.632.037

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí đi vay	65.541.655.942	69.468.544.292
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.059.557.389	23.655.133.211
Lỗ từ hoạt động đầu tư	-	4.420.609.443
TỔNG CỘNG	77.601.213.331	97.544.286.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thu nhập khác	2.626.152.781	5.715.914.653
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.291.478.230	4.845.462.554
Thu nhập khác	334.674.551	870.452.099
Chi phí khác	(5.126.324.773)	(32.955.203.154)
Chi phí thanh lý, xóa sổ tài sản	(226.088.860)	(2.317.444.021)
Hoàn nhập dự phòng (dự phòng) suy giảm giá trị trò chơi trực tuyến	5.074.564.979	(22.790.962.960)
Chi phí khác	(9.974.800.892)	(7.846.796.173)
LỖ KHÁC	(2.500.171.992)	(27.239.288.501)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.153.252.231.461	1.661.154.823.739
Chi phí nhân viên	1.510.800.096.323	1.397.052.642.020
Chi phí bản quyền phần mềm	1.350.757.129.780	899.176.078.888
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và lợi thế thương mại	285.991.204.432	319.185.029.585
Công cụ, dụng cụ	25.256.524.837	55.352.269.185
Chi phí khác	95.186.821.031	65.383.973.912
TỔNG CỘNG	5.421.244.007.864	4.397.304.817.329

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản sau đây:

- ▶ Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và thuế suất ưu đãi 5% cho chín năm tiếp theo sau và 10% cho những năm còn lại tới hết năm 2026;
- ▶ VNG Singapore Pte., Ltd., ZingPlay International Pte. Ltd., VNG Investment Pte. Ltd., Instantiapay Holdings Pte. Ltd., Instantiapay SG Pte. Ltd., Instantia Capital Pte. Ltd., Greennode Pte. Ltd. và VNGGames Pte. Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 17%;
- ▶ VNG Myanmar Company Limited và có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 22%;
- ▶ InstantiaPay Limited (HK) có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 8,25% trên 2 triệu HKD lợi nhuận đầu tiên tính thuế từ năm đầu tiên và thuế suất 16,5% cho phần lợi nhuận tính thuế còn lại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- ▶ Instantiipay Pty Ltd có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 25%;
- ▶ Instantiipay Limited (Vương Quốc Anh) có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 19%, áp dụng cho doanh nghiệp có lợi nhuận chịu thuế thấp hơn 50 nghìn Bảng Anh;
- ▶ KMZ Interactive Entertainment (Shenzhen) Co., Ltd có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% được miễn thuế TNDN trong 2 năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 12,5% trong 3 năm tiếp theo;
- ▶ Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận Doanh nghiệp Công nghệ cao (2021) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng trong sáu (6) năm tiếp theo. Việc miễn, giảm thuế này chỉ áp dụng đối với thu nhập từ nhóm sản phẩm, dịch vụ thuộc nhóm sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao.
- ▶ Quỹ Kiến tạo Ước mơ được miễn thuế TNDN đối với thu nhập đóng góp cho mục đích từ thiện theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam; và

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi bởi quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Tập đoàn đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 – Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có thay đổi về việc trình bày tiền và các khoản tương đương tiền bị hạn chế, tiền lãi dự thu và cách thức ghi nhận doanh thu hoạt động đại lý. Theo đó, các số liệu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho Quý II và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày đã được điều chỉnh lại, chi tiết như sau:

Mã số	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025			Được điều chỉnh lại	VND
	Đã được trình bày trước đây	Thay đổi			
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất					
110	4.805.681.306.540	(1.753.816.676.801)	3.051.864.629.739		
111	2.322.081.337.728	(1.756.818.739.094)	565.262.598.634		
112	2.483.599.968.812	3.002.062.293	2.486.602.031.105		
120	925.800.250.000	54.592.035.269	980.392.285.269		
123	925.800.250.000	54.592.035.269	980.392.285.269		
130	1.192.780.445.850	(57.594.097.562)	1.135.186.348.288		
135	421.790.570.993	(57.594.097.562)	364.196.473.431		
160	506.381.733.446	1.756.818.739.094	2.263.200.472.540		
165	-	1.756.818.739.094	1.756.818.739.094		
					VND

Mã số	Quý II			Được điều chỉnh lại
	Đã được trình bày trước đây	Thay đổi		
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
10				
11				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Tập đoàn đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 – Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có thay đổi về việc phân loại trình bày tiền và các khoản tương đương tiền bị hạn chế, tiền lãi dự thu và cách thức ghi nhận doanh thu hoạt động đại lý. Theo đó, các số liệu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho Quý II và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày đã được điều chỉnh lại, chi tiết như sau: (tiếp theo)

VND

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025		
Mã số	Đã được trình bày trước đây	Thay đổi Được điều chỉnh lại

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.802.828.119.543	(251.882.558.996)	4.550.945.560.547
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.054.380.623.418)	251.882.558.996	(2.802.498.064.422)

VND

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025		
Mã số	Đã được trình bày trước đây	Thay đổi Được điều chỉnh lại

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định, lợi thế thương mại và chi phí phân bổ tiền thuê đất trả trước	319.185.029.585	3.189.246.367	322.374.275.952
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	490.846.589.842	3.189.246.367	494.035.836.209
09	Giảm các khoản phải thu	(134.597.962.026)	(28.643.713.616)	(163.241.675.642)
12	Giảm (tăng) chi phí chờ phân bổ	16.510.671.744	(3.189.246.367)	13.321.425.377
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	672.553.916.964	(28.643.713.616)	643.910.203.348
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	464.312.444.843	(28.643.713.616)	435.668.731.227
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	2.743.447.663.820	(1.520.477.461.231)	1.222.970.202.589
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3.214.852.216.751	(1.549.121.174.847)	1.665.731.041.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập

Hoàng Thị Huệ
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 30 tháng 7 năm 2026